

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 – 02
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	03 – 04
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	- Báo cáo tình hình tài chính	05 – 07
	- Báo cáo kết quả hoạt động	08 – 09
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
	- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
	- Bàn thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 10/GPHDKD ngày 18 tháng 02 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14/2/2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ 2 ngày 22/5/2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký Số 10/GCNTVLK do VSD cấp lần đầu ngày 01/05/2006; Số 10/GCNTVLK-7 sửa đổi lần thứ 7 ngày 13/12/2016.

Trụ sở hoạt động: Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng).**

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo:

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Bà Lê Quỳnh Trang	Chủ tịch	Bầu ngày 25/07/2016
Ông Phạm Trí Thành	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/07/2016
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên	Bầu ngày 25/07/2016
Ông Hoàng Như Hải	Ủy viên	Bầu ngày 25/07/2016
Bà Phan Thị Tuyết Nhung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/07/2016
Bà Trần Thị Huệ Chi	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/07/2016
Bà Phan Thị Phương Thủy	Ủy viên	
Ông Vũ Văn Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Chu Thị Lua	Trưởng ban	Bầu ngày 25/07/2016
Bà Mai Thị Diệp	Ủy viên	Bầu ngày 25/07/2016
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Ủy viên	Bầu ngày 25/07/2016

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Như Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/07/2016
-------------------	---------------	--------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các BCTC, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho các năm tài chính tiếp theo.
- Công ty không thực hiện các giao dịch nào khác với các bên liên quan của Công ty.
- Chúng tôi cam kết các thông tin trên là trung thực, được phản ánh đầy đủ, đúng với các số liệu kế toán của Công ty cho năm tài chính này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông

HOÀNG NHƯ HẢI

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 130.4 /2016/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác: Báo cáo kiểm toán này phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 130.3/2016/BCKT/TC ngày 18/01/2017 do Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông lập và trình bày lại Báo cáo tài chính theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Thông tin điều chỉnh này không làm thay đổi ý kiến của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TRUNG KIÊN

LƯU ANH TUẤN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1129-2014-045-1

Số: 1026-2014-045-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.433.234.882	69.308.145.891
I. Tài sản tài chính	110		75.329.656.348	69.189.590.891
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	44.278.937.786	50.088.555.252
1.1. Tiền	111.1		44.278.937.786	88.555.252
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	50.000.000.000
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	26.310.858	26.310.858
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	30.680.000.000	0
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	213.047.000	0
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	0	5.802.224.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	7.3.5	(15.866.890)	(13.398.806)
7. Các khoản phải thu	117		83.738.695	2.000.000.000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.4.1	0	2.000.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	7.4.2	83.738.695	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		83.738.695	0
8. Trả trước cho người bán	118	7.4.3	47.981.184	17.379.520.784
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.4.4	10.053.915	50.000.001
12. Các khoản phải thu khác	122	7.4.5	446.376.405	5.463.253.388
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.5	(440.922.605)	(11.606.874.586)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		103.578.534	118.555.000
1. Tạm ứng	131		0	5.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.6.1	103.578.534	113.555.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.036.926.194	2.165.702.096
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.101.278.906	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.7	734.120.689	0
- Nguyên giá	222		1.276.347.744	3.422.597.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(542.227.055)	(3.422.597.897)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.8	367.158.217	0
- Nguyên giá	228		380.000.000	7.555.205.543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12.841.783)	(7.555.205.543)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.935.647.288	2.165.702.096
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		48.000.000	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.6.2	557.824.013	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.9	2.329.823.275	2.165.702.096
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.470.161.076	71.473.847.987

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		857.165.842	3.057.514.085
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		857.165.842	3.057.514.085
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.10	27.921.777	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.11	395.354.169	752.590.181
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		353.156.859	455.818.182
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.12	40.733.037	1.169.528.732
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		0	315.727.990
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.13	40.000.000	80.000.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.14	0	283.849.000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.612.995.234	68.416.333.902
I. Vốn chủ sở hữu	410		78.612.995.234	68.416.333.902
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		100.000.000.000	100.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		100.000.000.000	100.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.321.976.000	1.321.976.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.15	(22.708.980.766)	(32.905.642.098)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(22.708.980.766)	(32.905.642.098)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		79.470.161.076	71.473.847.987

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

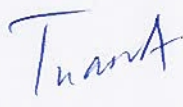
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		10.000.000	10.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.16	8.550.000	7.190.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.17	0	4.423.070.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.18	162.152.070.000	22.078.140.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>162.152.070.000</i>	<i>22.024.070.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>0</i>	<i>53.660.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>0</i>	<i>410000</i>
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.19	19.411.194.816	12.568.215.783
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		12.215.904.133	11.626.675.807
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		7.195.290.683	941.539.976
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		<i>7.195.290.683</i>	<i>941.539.976</i>
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	7.20	19.411.194.816	12.354.334.910
<i>8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>		<i>8.737.339.756</i>	<i>1.144.990.827</i>
<i>8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.2</i>	-	<i>10.673.855.060</i>	<i>11.209.344.083</i>

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc


VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH

HOÀNG NHƯ HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		0	1.825.072
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	<i>01.2</i>	<i>7.21.2</i>	<i>0</i>	<i>1.825.072</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		285.316.797	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		4.565.342	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.182.468.640	10.430.592
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		39.523.809	827.272.727
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		38.680.802	0
Cộng doanh thu hoạt động	20		1.550.555.390	839.528.391
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2.468.084	0
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	<i>21.2</i>	<i>7.21.2</i>	<i>2.468.084</i>	<i>0</i>
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	7.21.1	13.584.000	0
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		762.120.039	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	354.812.799
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		63.097.306	0
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		386.761.315	922.125.195
Cộng chi phí hoạt động	40		1.228.030.744	1.276.937.994
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		254.065.751	183.732.330
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	7.22	254.065.751	183.732.330
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Cộng chi phí tài chính	60		0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.23	(10.721.593.636)	8.480.820.949
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		11.298.184.033	(8.734.498.222)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.2. Chi phí khác	72	7.24	1.101.522.701	0
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(1.101.522.701)	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		10.196.661.332	(8.734.498.222)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		0	0
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		0	0
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.25	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		10.196.661.332	(8.734.498.222)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Địa chỉ: Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính năm 2016

kết thúc ngày 31/12/2016

XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		1.020	(873)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501		1.020	(873)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	502		1.020	(873)

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Người lập

Q. Kế toán trưởng

VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH



HOANG NHƯ HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		10.196.661.332	(8.734.498.222)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		39.083.494	0
- Các khoản dự phòng	04		(11.163.483.897)	7.966.924.928
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(587.847.547)	0
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(30.680.000.000)	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(213.047.000)	0
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		5.802.224.000	0
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(207.121.179)	0
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		(183.793.610)	0
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		2.000.000.000	0
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		39.946.086	0
- (+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	47		22.348.416.583	770.525.759
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		(357.236.012)	(511.419.059)
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(1.128.795.695)	0
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(702.238.313)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(4.797.231.758)	(508.466.594)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.140.362.400)	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		127.976.692	183.732.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1.012.385.708)	183.732.330
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(5.809.617.466)	(324.734.264)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		50.088.555.252	50.413.289.516
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		50.087.271.629	50.410.359.129
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		87.271.629	410.359.129
- Các khoản tương đương tiền	102.2		50.000.000.000	50.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		44.278.937.786	50.088.555.252
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		44.275.637.451	50.087.271.629
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		44.275.637.451	87.271.629
- Các khoản tương đương tiền	104.2		0	50.000.000.000

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		188.041.786.300	0
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(268.835.869.400)	0
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		584.667.434	0
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(121.173.305.301)	0
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		208.225.700.000	247.756.013
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>6.842.979.033</i>	<i>247.756.013</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		12.568.215.783	12.320.459.770
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		12.568.215.783	12.320.459.770
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		11.626.675.807	11.897.929.900
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		941.539.976	422.529.870
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		19.411.194.816	12.568.215.783
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		19.411.194.816	12.560.825.400
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		12.215.904.133	11.619.285.424
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		7.195.290.683	941.539.976

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH

HOANG NHƯ HẢI



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000.000	100.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		100.000.000.000	100.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000	0	0	0	0	1.321.976.000	1.321.976.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(24.171.143.876)	(32.905.642.098)	0	8.734.498.222	10.196.661.332	0	(32.905.642.098)	(22.708.980.766)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(24.171.143.876)	(32.905.642.098)	0	8.734.498.222	10.196.661.332	0	(32.905.642.098)	(22.708.980.766)
Cộng		77.150.832.124	68.416.333.902	0	8.734.498.222	10.196.661.332	0	68.416.333.902	78.612.995.234
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập

VŨ THỊ KHUYÊN

Q. Kế toán trưởng

TRẦN TUẤN ANH

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2017



HOÀNG NHƯ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 10/GPHDKD ngày 18 tháng 02 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14/2/2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ 2 ngày 22/5/2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký Số 10/GCNTVLK do VSD cấp lần đầu ngày 01/05/2006; Số 10/GCNTVLK-7 sửa đổi lần thứ 7 ngày 13/12/2016.

1.2. Trụ sở hoạt động: Số 46 Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 và ban hành ngày 27/06/2016, bổ sung sửa đổi ngày 19/12/2016.

1.4. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính.

1.5. Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: **100.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2016:

STT	Tên thành viên góp vốn	Số cổ phần năm giữ	Số vốn tương ứng (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	CTCP Đầu tư Phát triển Con Đường Xanh	990.000	9.900.000.000	9,90%
2	CTCP Logistics Con Đường Xanh	990.000	9.900.000.000	9,90%
3	Lê Quỳnh Trang	990.000	9.900.000.000	9,90%
4	Trần Tuấn Anh	980.000	9.800.000.000	9,80%
5	Trần Thị Qua	980.000	9.800.000.000	9,80%
6	Nguyễn Hồng Phong	980.000	9.800.000.000	9,80%
7	Nguyễn Minh Hoàng	980.000	9.800.000.000	9,80%
8	Lê Quỳnh Anh	980.000	9.800.000.000	9,80%
9	Lương Thị Khánh Ly	980.000	9.800.000.000	9,80%
10	Hoàng Như Hải	650.000	6.500.000.000	6,50%
11	Các cổ đông khác	500.000	5.000.000.000	5,00%
	Tổng cộng	10.000.000	100.000.000.000	100,00%

1.6. Hạn chế đầu tư và cho vay: theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền của Công ty bao gồm: Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng; Tiền đang chuyển; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”).
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

4.2.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

4.2.4. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

4.2.5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp ký mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

4.2.6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b, Cuối niên độ kế toán, nếu có bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của của một hoặc một nhóm tài sản cho vay thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ kế toán đối với các tổ chức có liên quan đến các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK và tình hình thực thu các khoản phải thu và dự thu đó cho mục đích xác định kết quả kinh doanh gồm: lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi khác phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được các đối tượng nợ thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Căn cứ để xác định một khoản phải thu khó đòi: Nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ hoặc các cam kết tương đương; Công ty đã thực hiện đòi nợ nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được; Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích hoặc bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Giá trị lập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng kỳ này và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng đối tượng cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong kỳ của Công ty.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phần mềm	07 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn và dài hạn

4.6.1. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

4.6.2. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

4.6.3. Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.6.4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

4.6.5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.6.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.6.7. Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

b) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

c) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

d) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

4.7.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.7.2. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

4.7.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, bao gồm: Lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.8.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định trong đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

4.8.2.1. **Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng:** doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyên nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.8.2.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

4.8.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.

Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

4.10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.10.2. Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự

tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Chưa áp dụng do Chế độ kế toán chưa cho phép áp dụng.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tại ngày 31/12/2016)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt tại quỹ	3.300.335	1.283.623
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	44.275.637.451	87.271.629
- Tiền gửi có kỳ hạn (<3 tháng)	0	50.000.000.000
Cộng	44.278.937.786	50.088.555.252

Đơn vị tính: VND

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Cửa công ty chứng khoán	442.307	5.795.480.000
- Cổ phiếu	442.307	5.795.480.000
b. Cửa nhà đầu tư	53.962.282	591.322.513.700
- Cổ phiếu	53.962.282	591.322.513.700
Tổng cộng	54.404.589	597.117.993.700

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	26.310.858	16.644.710	26.310.858	12.912.052
Cộng	26.310.858	16.644.710	26.310.858	12.912.052

7.3.2. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	5.802.224.000	5.802.224.000
+ MLG	0	0	2.373.654.000	2.373.654.000
+ TPB	0	0	3.428.570.000	3.428.570.000
Cộng	0	0	5.802.224.000	5.802.224.000

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản AFS	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ thị trường tiền tệ	30.680.000.000	0
Cộng	30.680.000.000	0

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của KH	213.047.000	213.047.000	0	0
Cộng	213.047.000	213.047.000	0	0

7.3.5. Về tình hình lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
I	TSTC FVTPL	855	26.310.858	16.644.710	15.866.890	13.398.806	2.468.084
<i>1</i>	<i>Cổ phiếu NY</i>	<i>855</i>	<i>26.310.858</i>	<i>16.644.710</i>	<i>15.866.890</i>	<i>13.398.806</i>	<i>2.468.084</i>
	ACB	57	4.191.800	1.003.200	3.188.600	3.063.200	125.400
	BCC	57	1.000.000	828.210	171.790	330.000	(158.210)
	BHS	3	91.960	42.600	49.360	33.460	15.900
	BT6	9	225.620	0	225.620	176.120	49.500
	DHI	0	3.847.500	0	3.847.500	0	3.847.500
	DRC	5	104.320	160.000	0	(35.307)	35.307
	EBS	44	1.266.100	378.400	887.700	909.700	(22.000)
	GMC	1	31.540	25.200	6.340	(5.260)	11.600
	GMD	9	564.420	243.000	321.420	310.020	11.400
	HAP	1	29.450	3.100	26.350	23.550	2.800
	HTP	160	1.716.000	2.880.000	0	276.000	(276.000)
	IFS	2	76.790	17.200	59.590	77.400	(17.810)
	ITA	6	206.590	23.940	182.650	214.308	(31.658)
	KHA	5	73.810	210.500	0	(76.190)	76.190
	KHP	6	135.130	65.400	69.730	66.130	3.600
	MHC	1	40.540	6.320	34.220	25.240	8.980
	NBC	214	1.045.800	1.498.000	0	1.086.646	(1.086.646)
	NTP	94	3.023.558	7.285.000	0	(446.968)	446.968
	PGC	12	365.400	154.800	210.600	345.750	(135.150)
	PNC	2	69.300	33.400	35.900	41.300	(5.400)
	PPC	7	395.550	116.900	278.650	267.450	11.200

	PVD	8	682.440	165.600	516.840	496.940	19.900
	REE	9	354.000	221.850	132.150	152.400	(20.250)
	SAM	5	236.580	45.500	191.080	202.580	(11.500)
	SD9	99	4.804.500	753.390	4.051.110	3.647.500	403.610
	TCR	2	63.000	8.700	54.300	51.200	3.100
	TMS	6	186.670	317.400	0	(410.330)	410.330
	TYA	5	282.270	53.000	229.270	235.770	(6.500)
	VHG	20	704.080	43.200	660.880	1.877.657	(1.216.777)
	VTC	6	496.140	60.900	435.240	462.540	(27.300)
2	Cổ phiếu CNY	0	0	0	0	0	0
3	Trái phiếu	0	0	0	0	0	0
II	TSTC HTM	0	30.680.000.000	30.680.000.000	0	0	0
	- Công cụ thị trường tiền tệ		30.680.000.000	30.680.000.000	0	0	0
III.	TSTC cho vay		213.047.000	213.047.000	0	0	0
	- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		213.047.000	213.047.000	0	0	0
IV	TSTC AFS	0	0	0	0	0	0
	-	0	0	0	0	0	0
	TỔNG TSTC	855	30.919.357.858	30.909.691.710	15.866.890	13.398.806	2.468.084

A.7.4. Các khoản phải thu

7.4.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Phải thu bán cổ phiếu TPB	0	2.000.000.000
Cộng	0	2.000.000.000
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

7.4.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn	83.738.695	0
Cộng	83.738.695	0
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

7.4.3. Trả trước cho người bán

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công ty CP ĐTPT Việt Thành	0	12.437.500.000
- Công ty CP Đầu tư PSP VN	0	2.238.000.000
- Công ty Cổ phần thương mại sản xuất Dăm Gỗ TMT	0	2.700.000.000
- Các đối tượng khác	47.981.184	4.020.784
Cộng	47.981.184	17.379.520.784
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>47.981.184</i>	<i>15.185.481.184</i>

7.4.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Phải thu phí tư vấn	0	50.000.001
- Phải thu phí giao dịch	10.053.915	0
Cộng	10.053.915	50.000.001

7.4.5. Phải thu khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Thế giới	0	1.500.000.000
- Các đối tượng khác	446.376.405	3.963.253.388
Cộng	446.376.405	5.463.253.388
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>392.941.421</i>	<i>2.990.143.402</i>

A.7.5. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Kỳ này			
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ (*)	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi Phải thu bán các tài sản tài chính	2.000.000.000		1.000.000.000	0	1.000.000.000	0
2	Các khoản phải thu khác	15.185.481.184		7.616.731.184	0	7.568.750.000	47.981.184
	- Công ty CP ĐTPT Việt Thành	12.437.500.000		6.218.750.000	0	6.218.750.000	0
	- Công ty Cổ phần thương mại sản xuất Dăm Gỗ TMT	2.700.000.000		1.350.000.000	0	1.350.000.000	0
	- Các đối tượng khác	47.981.184		47.981.184	0	0	47.981.184
2	Các khoản phải thu khác	2.990.143.402		2.990.143.402	0	2.597.201.981	392.941.421
	- Phải thu NĐT và CBNV	2.990.143.402		2.990.143.402	0	2.597.201.981	392.941.421
	Cộng	17.137.500.000		11.606.874.586	0	11.165.951.981	440.922.605

(*) Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi do:

- Thanh lý các hợp đồng ứng trước, thu hồi toàn bộ tiền đã ứng trước
- Thu hồi các công nợ khó đòi khác

A.7.6. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
7.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	103.578.534	113.555.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	103.578.534	0
- Chi phí thuê văn phòng	0	113.555.000
7.6.2. Chi phí trả trước dài hạn	557.824.013	0
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	557.824.013	0
Cộng	661.402.547	113.555.000

A.7.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	0	3.422.597.897	3.422.597.897
- Mua trong năm	760.362.400	0	760.362.400
- Giảm khác	0	(2.906.612.553)	(2.906.612.553)
Số dư cuối năm	760.362.400	515.985.344	1.276.347.744
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3.422.597.897	3.422.597.897
- Khấu hao trong kỳ	26.241.711	0	26.241.711
- Giảm khác	0	(2.906.612.553)	(2.906.612.553)
Số dư cuối năm	26.241.711	515.985.344	542.227.055
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
Tại ngày đầu năm	0	0	0
Tại ngày cuối năm	734.120.689	0	734.120.689

A.7.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	7.555.205.543	7.555.205.543
- Mua trong năm	380.000.000	380.000.000
- Giảm khác	(7.555.205.543)	(7.555.205.543)
Số dư cuối năm	380.000.000	380.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.555.205.543	7.555.205.543
- Khấu hao trong kỳ	12.841.783	12.841.783
- Giảm khác	(7.555.205.543)	(7.555.205.543)
Số dư cuối năm	12.841.783	12.841.783
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH		
Tại ngày đầu năm	0	0
Tại ngày cuối năm	367.158.217	367.158.217

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
A.7.9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	2.083.737.137	1.922.452.793
- Tiền lãi được phân bổ trong năm	126.086.138	123.249.303
Cộng	2.329.823.275	2.165.702.096
A.7.10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
7.6.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	20.082.686	0
7.6.2. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	7.839.091	
Cộng	27.921.777	0
A.7.11. Phải trả người bán		
- Công ty Tài Tâm	97.575.084	97.575.084
- Công ty Reuter	64.932.145	64.932.145
- Công ty phần mềm HT2D	54.000.000	54.000.000
- Công ty Datacraft	50.700.078	50.700.078
- Công ty CP Đầu tư PSP Việt Nam	0	153.307.577
- Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ viễn thông	0	71.145.235
- Các đối tượng khác	128.146.862	260.930.062
Cộng	395.354.169	752.590.181
A.7.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế thu nhập cá nhân	40.733.037	294.145.925
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	875.382.807
Cộng	40.733.037	1.169.528.732
A.7.13. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí kiểm toán	40.000.000	80.000.000
Cộng	40.000.000	80.000.000
A.7.14. Phải trả, phải nộp khác		
- Công ty CP GT, MT & ĐT Chí Linh	0	283.849.000
Cộng	0	283.849.000
A.7.15. Lợi nhuận chưa phân phối		
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(22.708.980.766)	(32.905.642.098)
Cộng	(22.708.980.766)	(32.905.642.098)
A.7.16. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.550.000	7.190.000
Cộng	8.550.000	7.190.000

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu TPB	0	3.428.570.000
- Cổ phiếu MLG	0	994.500.000
Cộng	0	4.423.070.000

A.7.18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	162.152.070.000	22.024.070.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	53.660.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	410.000
Cộng	162.152.070.000	22.078.140.000

A.7.19. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.215.904.133	11.626.675.807
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.542.049.073	417.331.724
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.673.855.060	11.209.344.083
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	7.195.290.683	941.539.976
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	7.195.290.683	941.539.976
Cộng	19.411.194.816	12.568.215.783

A.7.20. Phải trả Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.411.194.816	12.354.334.910
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	8.737.339.756	1.144.990.827
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	10.673.855.060	11.209.344.083
Cộng	19.411.194.816	12.354.334.910

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

B.7.21. Thu nhập

7.21.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	0						
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	442.307	33.780	5.788.640.000	5.802.224.000	(13.584.000)	(13.584.000)	(13.584.000)
	+ TPB	342.857	9.980	3.421.730.000	3.428.570.000	(6.840.000)	(6.840.000)	(6.840.000)
	+ MLG	99.450	23.800	2.366.910.000	2.373.654.000	(6.744.000)	(6.744.000)	(6.744.000)
3	Trái phiếu niêm yết							
	Tổng cộng	442.307	33.780	5.788.640.000	5.802.224.000	(13.584.000)	(13.584.000)	(13.584.000)

7.21.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	26.310.858	16.644.710	15.866.890	13.398.806	2.468.084
1	Cổ phiếu niêm yết	26.310.858	16.644.710	15.866.890	13.398.806	2.468.084
II	Loại HTM	0	0	0	0	0
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	0	0	0	0	0
IV	Loại AFS	0	0	0	0	0
	Cộng	26.310.858	16.644.710	15.866.890	13.398.806	2.468.084

B.7.22. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu lãi tiền gửi	254.065.751	183.732.330
Cộng	254.065.751	183.732.330

B.7.23. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	182.337.034	773.340.083
- Chi phí công cụ, dụng cụ	29.013.298	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.816.700	0
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	4.000.000
- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(11.165.951.981)	7.568.750.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.191.313	134.730.866
Cộng	(10.721.593.636)	8.480.820.949

B.7.24. Chi phí khác

Chi tiết chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	993.467.149	0
- Các khoản phạt khác	108.055.552	0
Cộng	1.101.522.701	0

B.7.25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.243.265.493	0
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(2.243.265.493)	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	0	0
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
Cộng	0	0

C. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần điều chỉnh.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan có giao dịch trong năm

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Đầu tư PSP Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty trước ngày 15/7/2016
2	Công ty TNHH Chế biến NSXK & TM Hoàng Long	Cổ đông lớn của Công ty trước ngày 15/7/2016
3	Công ty Cổ phần ĐTPT Việt Thành	Cổ đông lớn của Công ty trước ngày 15/7/2016
4	Ông Phạm Trí Thành	Chủ tịch HĐQT Công ty đã miễn nhiệm ngày 25/07/2016

5	Công ty CP ĐTPT Công nghệ Thế Giới	Ông Phạm Trí Thành (Nguyên Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Tổng Giám đốc
---	------------------------------------	---

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư PSP Việt Nam	Nhận tiền lại ứng trước theo Hợp đồng	2.500.000.000	0
	Trả trước tiền theo Hợp đồng		646.000.000
	Nhận lại tiền ứng trước	646.000.000	0
	Thu lại tiền ứng trước	0	0
Công ty TNHH Chế biến NSXK & TM Hoàng Long	Nhận tiền lại ứng trước theo Hợp đồng	2.700.000.000	0
Công ty Cổ phần ĐTPT Việt Thành	Nhận tiền lại ứng trước theo Hợp đồng	12.437.500.000	0
Ông Phạm Trí Thành	Tạm ứng	15.000.000	0
	Hoàn ứng	15.000.000	0
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Thế Giới	Thu hồi nợ	1.500.000.000	0

Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung số dư	Số tiền (VND)	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư PSP Việt Nam	Người mua trả tiền trước	0	646.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PSP Việt Nam	Trả trước cho người bán	0	2.500.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Việt Thành	Trả trước cho người bán	0	12.437.500.000
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Thế Giới	Phải thu	0	1.500.000.000
Công ty TNHH Chế biến NSXK & TM Hoàng Long	Trả trước cho người bán	0	2.700.000.000

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính như sau:

I. Các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tình hình tài chính

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015			Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2016		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Tiền	111	12.656.771.035	Tiền	111	88.555.252
			Tiền gửi của khách hàng	026	12.568.215.783
Cộng		12.656.771.035	Cộng		12.656.771.035

Đầu tư ngắn hạn	121	5.828.534.858	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	26.310.858
			Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5.802.224.000
Cộng		5.828.534.858	Cộng		5.828.534.858
Phải thu khách hàng	131	2.050.000.001	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	2.000.000.000
			Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	50.000.001
Cộng		2.050.000.001	Cộng		2.050.000.001
Trả trước cho người bán	132	17.763.520.784	Trả trước cho người bán	118	17.379.520.784
Các khoản phải thu khác	138	4.865.372.515	Các khoản phải thu khác	122	5.463.253.388
Chênh lệch tiền của NĐT	111	213.880.873			
Cộng		22.842.774.172	Cộng		22.842.774.172
Tài sản ngắn hạn khác	158	118.555.000	Tạm ứng	131	5.000.000
			Chi phí trả trước ngắn hạn	133	113.555.000
Cộng		118.555.000			118.555.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	599.576.990	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	315.727.990
			Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	283.849.000
Cộng		599.576.990	Cộng		599.576.990
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	12.354.334.910	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	12.354.334.910

II. Các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính Năm 2015			Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2016		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	- Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Doanh thu khác	01.9	183.732.330	Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	183.732.330
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	1.275.112.922	Chi phí hoạt động	40	1.276.937.994
			Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	(1.825.072)
Cộng		1.275.112.922	Cộng		1.275.112.922

III. Các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính Năm 2015			Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2016		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	62.656.771.035	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	50.088.555.252
			Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	12.568.215.783
Cộng		62.656.771.035	Cộng		62.656.771.035

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

5. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của Công ty tại ngày 31/12/2016:

$$\text{Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (\%)} = \frac{74.377.275.080}{8.844.500.656} \times 100\% = 840,94\%$$

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2017

VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH



HOÀNG NHƯ HẢI

